



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 45

2022
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIẢ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)
Ông Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)

Ban Tổng giám đốc

Ông Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Giám đốc chi nhánh

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Hồ Anh Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

Số: *310*-22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *12* tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		1.426.344.009.472	1.383.361.807.205
I. Tài sản tài chính	110		1.372.191.895.074	1.382.255.358.125
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		404.578.122.818	582.478.866.834
1.1. Tiền	111.1	VI.1	404.578.122.818	582.478.866.834
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	596.339.622.560	788.022.206.050
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	150.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	211.223.156.693	11.617.813.354
5. Các khoản phải thu	117		76.503.303	-
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		76.503.303	-
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		76.503.303	-
6. Trả trước cho người bán	118	VI.4	692.971.977	66.000.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	9.281.517.723	70.471.887
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		54.152.114.398	1.106.449.080
1. Tạm ứng	131	VI.12	670.659.261	725.242.989
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	841.973.305	366.206.091
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	50.015.000.000	15.000.000
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	VI.11	2.624.481.832	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8.904.772.993	8.336.070.931
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.383.306.125	2.865.425.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	277.556.583	405.768.080
- Nguyên giá	222		1.088.613.840	1.088.613.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(811.057.257)	(682.845.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	2.105.749.542	2.459.657.028
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	8.606.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6.500.259.252)	(6.146.351.766)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150.000.000	150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.371.466.868	5.320.645.823
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	277.485.580	277.485.580
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	230.035.211	126.303.804
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	5.863.946.077	4.916.856.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.435.248.782.465	1.391.697.878.136

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		352.131.018.267	227.067.987.847
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		352.131.018.267	227.067.987.847
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.21	129.800.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		129.800.000.000	-
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.22	195.707.000.000	153.100.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.16	16.310.625.000	44.833.125.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.17	623.300.000	683.300.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.18	1.455.894.043	13.919.300.361
6. Phải trả người lao động	323		2.211.749.481	8.123.848.594
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		133.715.280	80.247.120
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.19	4.655.335.569	1.522.859.349
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.20	1.233.219.317	4.805.127.846
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.083.117.764.198	1.164.629.890.289
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.083.117.764.198	1.164.629.890.289
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.24	82.369.284.727	163.881.410.818
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		81.464.947.070	70.066.528.461
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		904.337.657	93.814.882.357
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1.435.248.782.465	1.391.697.878.136

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.26	100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.13	225.057.560.000	240.900.540.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		43.848.960.000	240.898.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		840.000	2.350.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		180.757.760.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		450.000.000	-
B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.14	4.291.910.550.000	3.905.049.920.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.114.804.290.000	2.430.726.030.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		526.914.000.000	848.462.710.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		593.942.000.000	597.963.820.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	953.260.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		55.297.000.000	26.944.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		115.167.260.000	115.169.120.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		78.167.260.000	78.169.120.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37.000.000.000	37.000.000.000
3. Tiền gửi của khách hàng	026	VI.14	9.417.515.578	82.022.780.920
3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		9.352.754.930	77.342.489.273
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3.373.661	3.436.264
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		61.386.987	4.676.855.383
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		26.138.097	4.644.845.337
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		35.248.890	32.010.046
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.23	9.417.515.578	81.999.480.920
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		9.180.369.995	81.762.335.287
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.145.583	237.145.633
5. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	VI.23	-	23.300.000

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

QUỐC GIA

QUỐC GIA

QUỐC GIA

QUỐC GIA

QUỐC GIA

QUỐC GIA

QUỐC GIA

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		64.060.214.820	38.858.477.683
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VII.1.2	21.019.890.894	5.398.625.199
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	VII.1.3	38.052.891.150	31.094.892.026
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VII.1.1	4.987.432.776	2.364.960.458
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	34.994.548.830	20.186.017.544
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		11.267.978.892	5.311.133.224
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.003.873.153	1.434.027.091
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		10.563.200.000	7.870.818.182
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20		122.889.815.695	73.660.473.724
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		162.138.460.534	6.274.899.035
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	VII.1.2	31.174.024.684	327.130.000
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	VII.1.3	130.963.435.850	5.947.769.035
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		1.000.000	-
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	220.000.000
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	7.804.781.130	4.173.287.682
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	1.000.000	54.310.000
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	353.907.486	403.907.486
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	7.634.500.000	1.748.863.636
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	2.974.031.764	3.914.709.070
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 ->32)	40		180.906.680.914	16.789.976.909
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	278.155.828	57.117.739
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	VII.2	8.410.643.837	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		8.688.799.665	57.117.739

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	12.069.326.240	5.292.791.782
4.2. Chi phí tài chính khác	55	VII.4	8.432.750.000	514.462.812
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		20.502.076.240	5.807.254.594
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	10.075.737.861	8.535.553.202
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(79.905.879.655)	42.584.806.758
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		22	10.824
8.2 Chi phí khác	72		3.500.000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(3.499.978)	10.824
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(79.909.379.633)	42.584.817.582
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13.001.165.067	17.437.694.591
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(92.910.544.700)	25.147.122.991
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.602.746.458	3.320.469.859
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1.602.746.458	3.320.469.859
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		(81.512.126.091)	39.264.347.723
Tổng thu nhập toàn diện	400		(81.512.126.091)	39.264.347.723
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(2.822)	2.310
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		(2.822)	2.310

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(79.909.379.633)	42.584.817.582
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		7.362.359.922	647.160.856
- Khấu hao tài sản cố định	03		482.118.983	482.982.012
- Chi phí lãi vay	06		12.069.326.240	5.292.791.782
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.189.085.301)	(5.128.612.938)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		130.963.435.850	5.947.769.035
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		130.963.435.850	5.947.769.035
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(38.052.891.150)	(31.094.892.026)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(38.052.891.150)	(31.094.892.026)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(377.753.354.306)	(105.352.637.876)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		98.772.038.790	(48.972.835.199)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(150.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(199.605.343.339)	(42.811.544.829)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(14.812.610.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(76.503.303)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(9.211.045.836)	(259.145.029)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(50.892.505.910)	(651.585.972)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(1.401.231.933)	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(579.498.621)	(169.694.967)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(13.307.305.594)	(1.008.466.712)
- Lãi vay đã trả	44		(7.535.618.087)	(5.633.555.917)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(29.209.471.977)	2.236.250.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		53.468.160	25.261.050
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.383.329.014)	4.546.272.418
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(5.912.099.113)	(329.811.838)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(3.571.908.529)	2.488.829.119
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.893.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(357.389.829.317)	(87.267.782.429)

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022
(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61		-	
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		5.189.085.301	2.422.078.197
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>5.189.085.301</i>	<i>2.422.078.197</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	70.000.000.000
3. Tiền vay gốc	73		420.300.000.000	55.100.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2		420.300.000.000	55.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(246.000.000.000)	(2.506.362.077)
4.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(246.000.000.000)	(2.506.362.077)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>174.300.000.000</i>	<i>122.593.637.923</i>
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90		(177.900.744.016)	37.747.933.691
V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	582.478.866.834	199.494.680.735
- Tiền	101.1		582.478.866.834	199.494.680.735
VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	VI.1	404.578.122.818	237.242.614.426
- Tiền	103.1		404.578.122.818	237.242.614.426

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		3.611.911.864.050	1.961.310.656.880
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(3.295.144.346.950)	(2.088.711.904.598)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6.661.914.513.470	4.315.792.601.846
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(7.050.245.628.669)	(4.163.503.826.915)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.041.667.243)	(988.311.316)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(72.605.265.342)</i>	<i>23.899.215.897</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	VI.15	82.022.780.920	2.419.507.534
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		82.022.780.920	2.419.507.534
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		77.342.489.273	2.384.085.812
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.436.264	3.660.092
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		4.676.855.383	31.761.630
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	VI.15	9.417.515.578	26.318.723.431
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		9.417.515.578	26.318.723.431
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		9.352.754.930	25.935.134.995
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.373.661	3.564.719
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		61.386.987	380.023.717

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ												
		01/01/2021		01/01/2022		Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022		30/6/2021		30/6/2022										
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm									
I. Biến động vốn chủ sở hữu																				
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	1.000.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	1.000.000.000.000										
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	1.000.000.000.000	130.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	1.000.000.000.000										
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659										
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812										
8. Lợi nhuận chưa phân phối		71.254.509.765	163.881.410.818	47.022.666.614	67.758.318.891	11.398.418.609	92.910.544.700	92.910.544.700	50.518.857.488	82.369.284.727										
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		60.758.321.725	70.066.528.461	21.875.543.623	60.000.000.000	11.398.418.609	-	-	22.633.865.348	81.464.947.070										
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		10.496.188.040	93.814.882.357	25.147.122.991	7.758.318.891	-	-	-	27.884.992.140	904.337.657										
Tổng cộng		242.002.989.236	1.164.629.890.289	177.022.666.614	67.758.318.891	11.398.418.609	92.910.544.700	92.910.544.700	351.267.336.959	1.083.117.764.198										

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Signature

Phạm Thị Chiến

Phạm Hồng Thương

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty có 9 (chín) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/7/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/6/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/6/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/3/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/5/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/5/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/9/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 30/6/2022 là 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/5/2012, ngày 12/3/2013, và ngày 20/9/2019.

2. Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán./.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trụ sở Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 49 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 45 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

chứng khoán (của CTCK) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

7.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và chi phí tài chính khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1. Tiền**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	604.163.601	360.647.929
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	403.190.584.814	538.245.023.380
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	783.374.403	43.873.195.525
Cộng	404.578.122.818	582.478.866.834

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	8.897.300	280.451.765.000
- Cổ phiếu	8.897.300	280.451.765.000
Của nhà đầu tư	289.573.130	6.907.056.211.000
- Cổ phiếu	289.573.130	6.907.056.211.000

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
DVN	72.562.888.218	73.858.740.000	72.562.888.218	101.257.950.000
DSN	27.253.472.727	24.148.500.000	27.253.472.727	25.908.000.000
DNP	113.404.315.399	157.713.512.400	113.404.315.399	123.510.582.000
DXG	1.616.331	78.000	143.851.500.220	161.978.320.000
CCI	10.851.250.000	24.455.000.000	10.851.250.000	20.979.375.000
SAM	113.904.350.000	66.911.492.100	85.680.093.472	87.550.231.750
HDC	18.769.808.572	8.325.000.000	43.796.340.000	39.900.000.000
SJS	149.831.000.000	151.924.700.000	101.831.000.000	124.066.000.000
OPC	64.827.000.000	69.625.800.000	64.827.000.000	70.613.400.000
TTE	19.450.000.000	14.000.000.000	19.450.000.000	21.000.000.000
Các cổ phiếu khác	29.583.656	56.800.060	10.699.463.656	11.258.347.300
Cộng	595.435.284.903	596.339.622.560	694.207.323.692	788.022.206.050

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 30/6/2022 của các Sở giao dịch chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ					Đơn vị tính: VND	
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)					
I Tài sản tài chính FVTPL													
Các tài sản tài chính niêm yết													
1	DVN	72.562.888.218	73.858.740.000	1.295.851.782	-	73.858.740.000	28.695.061.782	-	101.257.950.000	72.562.888.218	28.695.061.782	-	101.257.950.000
2	DSN	27.253.472.727	24.148.500.000	-	3.104.972.727	24.148.500.000	-	1.345.472.727	25.908.000.000	27.253.472.727	-	1.345.472.727	25.908.000.000
3	DNP	113.404.315.399	157.713.512.400	44.309.197.001	-	157.713.512.400	10.106.266.601	-	123.510.582.000	113.404.315.399	10.106.266.601	-	123.510.582.000
4	DXG	1.616.331	78.000	-	1.538.331	78.000	-	161.978.320.000	161.978.320.000	143.851.500.220	18.126.819.780	-	161.978.320.000
5	CCI	10.851.250.000	24.455.000.000	13.603.750.000	-	24.455.000.000	10.128.125.000	-	20.979.375.000	10.851.250.000	10.128.125.000	-	20.979.375.000
6	SAM	113.904.350.000	66.911.492.100	-	46.992.857.900	66.911.492.100	-	87.550.231.750	39.900.000.000	85.680.093.472	1.870.138.278	-	87.550.231.750
7	HDC	18.769.808.572	8.325.000.000	-	10.444.808.572	8.325.000.000	-	39.900.000.000	39.900.000.000	43.796.340.000	-	3.896.340.000	39.900.000.000
8	SJS	149.831.000.000	151.924.700.000	2.093.700.000	-	151.924.700.000	22.235.000.000	-	124.066.000.000	101.831.000.000	22.235.000.000	-	124.066.000.000
9	OPC	64.827.000.000	69.625.800.000	4.798.800.000	-	69.625.800.000	5.786.400.000	-	70.613.400.000	64.827.000.000	5.786.400.000	-	70.613.400.000
10	VDP	4.550.000.000	5.320.000.000	770.000.000	-	5.320.000.000	882.000.000	-	5.432.000.000	4.550.000.000	882.000.000	-	5.432.000.000
11	TTE	19.450.000.000	14.000.000.000	-	5.450.000.000	14.000.000.000	-	21.000.000.000	21.000.000.000	19.450.000.000	1.550.000.000	-	21.000.000.000
12	L18	-	-	-	-	-	-	-	5.750.000.000	6.119.880.000	-	369.880.000	5.750.000.000
13	VCS	-	20.311.200	20.311.200	-	20.311.200	31.941.000	-	31.941.000	-	31.941.000	-	31.941.000
14	S55	1.926.144	13.685.000	11.758.856	-	13.685.000	9.803.856	-	11.750.000	1.926.144	9.803.856	-	11.750.000
15	SIC	1.518.264	4.835.100	3.316.836	-	4.835.100	2.720.436	-	4.238.700	1.518.264	2.720.436	-	4.238.700
16	SJE	3.863.500	1.320.000	-	2.543.500	1.320.000	-	3.540.000	3.540.000	3.863.500	-	323.500	3.540.000
17	SD5	2.468.892	1.557.000	-	911.892	1.557.000	-	2.127.900	2.127.900	2.468.892	-	340.992	2.127.900
18	VC2	1.751.040	2.236.800	485.760	-	2.236.800	4.488.960	-	6.240.000	1.751.040	4.488.960	-	6.240.000
19	STC	1.092.000	1.320.000	228.000	-	1.320.000	192.000	-	1.284.000	1.092.000	192.000	-	1.284.000
20	VTS	917.570	589.000	-	328.570	589.000	-	954.800	954.800	917.570	37.230	-	954.800
21	HBC	171.690	882.450	710.760	-	882.450	1.431.560	-	1.603.250	171.690	1.431.560	-	1.603.250
22	VIC	122.273	514.500	392.227	-	514.500	543.427	-	665.700	122.273	543.427	-	665.700



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ										Đơn vị tính: VND	
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch đánh giá lại
				(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)						
23	S99	595.371	808.400	2.13.029	-	808.400	595.371	1.356.829	-	1.952.200	-	1.952.200	
24	SD9	983.552	600.400	-	383.152	600.400	983.552	110.848	-	1.094.400	-	1.094.400	
25	HAC	-	813.400	813.400	-	813.400	-	1.607.200	-	1.607.200	-	1.607.200	
26	VCB	585.068	748.000	162.932	-	748.000	585.068	45.332	-	630.400	-	630.400	
27	SAP	806.431	1.489.500	683.069	-	1.489.500	806.431	-	405.931	400.500	-	400.500	
28	DHA	299.700	333.000	33.300	-	333.000	299.700	204.300	-	504.000	-	504.000	
29	GMC	134.344	136.200	1.856	-	136.200	134.344	25.256	-	159.600	-	159.600	
30	EBS	174.671	220.000	45.329	-	220.000	174.671	49.329	-	224.000	-	224.000	
31	RAL	112.600	195.800	83.200	-	195.800	112.600	157.400	-	270.000	-	270.000	
32	TMC	232.380	186.000	-	46.380	186.000	232.380	-	79.980	152.400	-	152.400	
33	HNM	915.840	414.000	-	501.840	414.000	915.840	-	915.840	-	-	-	
34	SD7	2.214.000	205.000	-	2.009.000	205.000	2.214.000	-	1.857.300	356.700	-	356.700	
35	POT	176.594	270.000	93.406	-	270.000	176.594	-	6.494	170.100	-	170.100	
36	REE	196.500	431.000	234.500	-	431.000	196.500	149.000	-	345.500	-	345.500	
37	SBT	-	130.550	130.550	-	130.550	-	181.300	-	181.300	-	181.300	
38	PPC	322.148	122.500	-	199.648	122.500	322.148	-	153.798	168.350	-	168.350	
39	TPH	-	162.000	162.000	-	162.000	-	145.200	-	145.200	-	145.200	
40	GTA	118.560	121.600	3.040	-	121.600	118.560	21.440	-	140.000	-	140.000	
41	STB	176.748	172.000	-	4.748	172.000	176.748	75.252	-	252.000	-	252.000	
42	HAX	83.077	135.800	52.723	-	135.800	83.077	121.323	-	204.400	-	204.400	
43	KHA	34.200	42.400	8.200	-	42.400	34.200	23.800	-	58.000	-	58.000	
44	UNI	105.448	110.600	5.152	-	110.600	105.448	19.152	-	124.600	-	124.600	
45	HAS	34.450	65.100	30.650	-	65.100	34.450	36.950	-	71.400	-	71.400	
46	MHC	251.500	65.230	-	186.270	65.230	251.500	-	85.400	166.100	-	166.100	
47	HAI	108.622	43.740	-	64.882	43.740	108.622	37.178	-	145.800	-	145.800	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ									
		Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng giảm	Chênh lệch tăng giảm	Chênh lệch tăng giảm	Chênh lệch tăng giảm	Chênh lệch tăng giảm
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)	(10)		
48	DRC	8.850	54.400	45.550	-	54.400	8.850	56.450	-	65.300	
49	KHP	72.020	52.500	-	19.520	52.500	72.020	17.780	-	89.800	
50	BMC	288.800	40.350	-	248.450	40.350	288.800	-	212.000	76.800	
51	RIC	103.264	73.200	-	30.064	73.200	103.264	10.136	-	113.400	
52	PVT	56.833	40.400	-	16.433	40.400	56.833	-	8.633	48.200	
53	KDC	130.150	64.900	-	65.250	64.900	130.150	-	76.150	54.000	
54	ITA	150.800	53.410	-	97.390	53.410	150.800	-	34.600	116.200	
55	LAF	103.200	56.100	-	47.100	56.100	103.200	-	29.700	73.500	
56	TCR	68.094	26.520	-	41.574	26.520	68.094	-	21.294	46.800	
57	PET	77.050	37.600	-	39.450	37.600	77.050	-	40.500	36.550	
57	VIP	19.588	6.410	-	13.178	6.410	19.588	-	8.338	11.250	
58	CTN	143.040	22.000	-	121.040	22.000	143.040	-	114.440	28.600	
59	DHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-	
61	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-	
62	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	-	2.085.542	68.200	
63	NLG	1.029.104	930.800	-	98.304	930.800	1.029.104	640.096	-	1.669.200	
Tổng cộng		595.435.284.903	596.339.622.560	66.911.304.308	66.006.966.651	596.339.622.560	694.207.323.693	99.436.061.460	5.621.179.103	788.022.206.050	

11.1 G KH T / 11

12022
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
HIỆT I
GIẤY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An,
phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	150.000.000.000	-
Cộng	150.000.000.000	-

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	59.526.194.747	59.526.194.747	11.617.813.354	11.617.813.354
Cho vay hoạt động Margin	151.696.961.946	151.696.961.946	-	-
Cộng	211.223.156.693	211.223.156.693	11.617.813.354	11.617.813.354

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	470.721.977	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Altiss	115.000.000	-
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	41.250.000	-
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
Cộng	692.971.977	66.000.000

5. Các khoản phải thu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.898.800.000	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	4.098.400.000	-
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	98.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh BDS VHC	42.000.000	-
Công ty Cổ phần SAM Holdings	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô	22.000.000	-
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	82.317.723	70.471.887
Cộng	9.281.517.723	70.471.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Chi phí trả trước**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	841.973.305	366.206.091
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	841.973.305	366.206.091
b) Dài hạn	230.035.211	126.303.804
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	230.035.211	126.303.804
Cộng	1.072.008.516	492.509.895

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319.929.007	3.943.904.300
Tiền nộp bổ sung hàng năm	4.137.579.135	229.879.346
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.406.437.935	743.072.793
Cộng	5.863.946.077	4.916.856.439

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
Mua trong kỳ	-	
Số dư ngày 30/6/2022	1.088.613.840	1.088.613.840
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	682.845.760	682.845.760
Khấu hao trong kỳ	128.211.497	128.211.497
Số dư ngày 30/6/2022	811.057.257	811.057.257
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	405.768.080	405.768.080
Tại ngày 30/6/2022	277.556.583	277.556.583

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 525.183.290 tại ngày 31/12/2021 là 148.322.240 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2022	8.606.008.794	8.606.008.794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	6.146.351.766	6.146.351.766
Khấu hao trong kỳ	353.907.486	353.907.486
Số dư ngày 30/6/2022	6.500.259.252	6.500.259.252
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.459.657.028	2.459.657.028
Tại ngày 30/6/2022	2.105.749.542	2.105.749.542

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 4.910.008.794 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 4.910.008.794 đồng)

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	50.015.000.000	15.000.000
Đặt cọc tìm mua chứng khoán (*)	50.000.000.000	
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
b) Dài hạn	277.485.580	277.485.580
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á	124.829.580	124.829.580
Cộng	50.292.485.580	292.485.580

(*) Là khoản đặt cọc cho Kiều Thị Minh Hồng (Bên B) theo hợp đồng đặt cọc số 16/2022/HĐĐC-NSI ngày 18/5/2022 để tìm mua cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết. Danh mục chứng khoán tìm mua sẽ được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm và được quy định cụ thể tại phụ lục hợp đồng. trường hợp bên B tìm mua được trên 80% số chứng khoán yêu cầu thì sẽ được hưởng 0,5% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được từ 50% đến dưới 80% số chứng khoán yêu cầu thì được hưởng 0,25% số tiền đặt cọc, trường hợp tìm mua được dưới 50% số chứng khoán yêu cầu thì bên B phải hoàn trả số tiền đặt cọc và chịu một khoản chi phí sử dụng vốn là 6%/năm.

11. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.624.481.832	-
Cộng	2.624.481.832	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***12. Tạm ứng**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	168.462.001	276.322.989
Nguyễn Thị Thúy Hằng	235.500.000	235.500.000
Các đối tượng khác	266.697.260	213.420.000
Cộng	670.659.261	725.242.989

13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.848.960.000	240.898.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	840.000	2.350.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	180.757.760.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	450.000.000	-
Cộng	225.057.560.000	240.900.540.000

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.114.804.290.000	2.430.726.030.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	526.914.000.000	848.462.710.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	593.942.000.000	597.963.820.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	953.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	55.297.000.000	26.944.100.000
Cộng	4.291.910.550.000	3.905.049.920.000

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	9.352.754.930	77.342.489.273
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	9.350.753.733	77.340.358.142
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.001.197	2.131.131
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.373.661	3.436.264
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	61.386.987	4.676.855.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	26.138.097	4.644.845.337
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	35.248.890	32.010.046
Cộng	9.417.515.578	82.022.780.920
16. Phải trả người bán	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	-	37.950.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	16.310.625.000	6.883.125.000
Cộng	16.310.625.000	44.833.125.000
17. Người mua trả tiền trước	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức Duyên Hải	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kim Tín	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	-	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	52.800.000
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	-	100.000.000
Công ty Cổ phần BV LAND	-	100.000.000
Các đối tượng khác	170.000.000	75.000.000
Cộng	623.300.000	683.300.000
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	55.805.496	16.547.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.080.077.304
Thuế thu nhập cá nhân	1.400.088.547	4.822.675.547
Cộng	1.455.894.043	13.919.300.361
19. Chi phí phải trả	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước lãi trái phiếu và lãi vay	4.603.071.680	69.363.527
Thù lao Hội đồng quản trị	52.263.889	59.222.222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Trích trước chi phí phải trả do trả lại văn phòng thuê trước thời hạn	-	1.394.273.600
-----------------------------------------------------------------------	---	---------------

Cộng	4.655.335.569	1.522.859.349
-------------	----------------------	----------------------

20. Phải trả, phải nộp khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	869.553.567	1.206.765.046
Hồ Anh Dũng	179.820.000	1.798.200.000
Nhâm Việt Bắc	133.066.800	1.330.668.000
Phạm Thị Chiến	35.964.000	359.640.000
Phạm Hồng Thương	10.789.200	107.892.000
Phải trả, phải nộp khác	4.025.750	1.962.800
Cộng	1.233.219.317	4.805.127.846

21. Vay ngắn hạn

	01/01/2022	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2022
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	222.700.000.000	92.900.000.000	129.800.000.000
Cộng	-	222.700.000.000	92.900.000.000	129.800.000.000

(1) Khoản vay theo các hợp đồng thấu chi sau:

- Hợp đồng thấu chi số 01/2022/1451970/HĐTC ngày 22/02/2022 với giá trị hạn mức thấu chi là 49.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2022, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2022/1451970/HĐTG ngày 11/02/2022 với giá trị 50.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng thấu chi số 02/2022/1451970/HĐTC ngày 11/05/2022 với giá trị hạn mức thấu chi là 99.900.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/03/2023, lãi suất trong hạn 4,8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/1451970/HĐTG ngày 22/04/2022 với giá trị 100.000.000.000 đồng.

22. Trái phiếu phát hành

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu NSICH2122001 (1)	-	153.100.000.000
Trái phiếu NSICH2223001 (2)	197.600.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu NSICH2223001	(1.893.000.000)	-
Cộng	195.707.000.000	153.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(1) Trái phiếu NSICH2122001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 50/2021/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 08/06/2021. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 200 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý và lưu ký trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hoàng Mai. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 26.454.116 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 319.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 185.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 656.490 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 158.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

(2) Trái phiếu NSICH2223001 là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/2022/NQ-HĐQT ngày 21/02/2022. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 3.000 trái phiếu thông qua đơn vị Đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam. Đại lý quản lý và lưu ký trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Đại lý quản lý tài sản Bảo đảm là Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, bảo đảm bằng tài sản; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ. Tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba, bao gồm: 3.536.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sam Holdings (Mã chứng khoán: SAM); 6.333.876 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNP); 510.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (Mã chứng khoán: DSN); 3.970.900 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: DVN); 1.513.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà (Mã chứng khoán: SJS); 837.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Cù Chi (Mã chứng khoán: CCI); 140.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (Mã chứng khoán: VDP); 1.356.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã chứng khoán: OPC). Trái phiếu phát hành sẽ được thanh toán tiền Gốc và/hoặc lãi trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Lãi trái phiếu cố định 9,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

23. Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	9.417.515.578	81.999.480.920
- Nhà đầu tư trong nước	9.180.369.995	81.762.335.287
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.145.583	237.145.633
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	23.300.000
- Nhà đầu tư trong nước	-	23.300.000
Cộng	9.417.515.578	82.022.780.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***24. Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	81.464.947.070	70.066.528.461
Lợi nhuận chưa thực hiện	904.337.657	93.814.882.357
Cộng	82.369.284.727	163.881.410.818

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	70.066.528.461	60.758.321.725
Lãi đã thực hiện năm nay	11.398.418.609	61.550.064.593
Phân loại lại lợi nhuận chưa thực hiện sang đã thực hiện	-	7.758.142.143
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	81.464.947.070	130.066.528.461
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	60.000.000.000
<i>Phát hành cổ phiếu trả cổ tức 35,29% theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường số 13/2021/BBH-DHDCD-NSI ngày 10/3/2021</i>	-	60.000.000.000
Lãi đã thực hiện cuối kỳ	81.464.947.070	70.066.528.461

26. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/6/2022	01/01/2022
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	30.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành dưới 1 năm	70.000.000	83.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.019.890.894	5.398.625.199
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	38.052.891.150	31.094.892.026
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.987.432.776	2.364.960.458
Cộng	64.060.214.820	38.858.477.683

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2021 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
I	Cổ phiếu niêm yết	5.207.900		179.299.835.000	189.907.968.790	(10.154.133.790)	53.925.142.352
1	HDC	240.000	67.942	16.306.010.000	25.026.411.429	(8.720.401.429)	17.740.557.071
2	DIG	-	-	-	-	-	45.385.000
3	KBC	100.000	42.961	4.296.120.000	5.860.000.000	(1.563.880.000)	(653.990.000)
4	KDH	-	-	-	-	-	531.395.000
5	NLG	140.000	45.914	6.427.915.000	9.051.580.000	(2.623.665.000)	6.990.549.104
6	SHS	-	-	-	-	-	808.000.000
7	STB	-	-	-	-	-	506.000.000
8	HPG	-	-	-	-	-	(629.190.000)
9	VCI	-	-	-	-	-	1.129.510.000
10	DVN	-	-	-	-	-	10.404.558.218
11	HDG	-	-	-	-	-	1.607.000.000
12	L18	100.000	78.610	7.861.040.000	6.119.880.000	1.741.160.000	3.787.080.000
13	DXG	4.627.900	31.204	144.408.750.000	143.850.097.361	558.652.639	11.658.287.959
14	VPB	130.000		5.235.000.000	4.781.000.000	454.000.000	454.000.000
	Cộng	5.207.900		179.299.835.000	189.907.968.790	(10.154.133.790)	53.925.142.352
							64.533.276.142

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F	
I	FVTPL						
	<i>Cổ phiếu</i>						
	DVN	72.562.888.218	73.858.740.000	1.295.851.782	28.695.061.782	(27.399.210.000)	
	DSN	27.253.472.727	24.148.500.000	(3.104.972.727)	(1.345.472.727)	(1.759.500.000)	
	DNP	113.404.315.399	157.713.512.400	44.309.197.001	10.106.266.601	34.202.930.400	
	DXG	1.616.331	78.000	(1.538.331)	18.126.819.780	(18.128.358.111)	
	CCI	10.851.250.000	24.455.000.000	13.603.750.000	10.128.125.000	3.475.625.000	
	SAM	113.904.350.000	66.911.492.100	(46.992.857.900)	1.870.138.278	(48.862.996.178)	
	HDC	18.769.808.572	8.325.000.000	(10.444.808.572)	(3.896.340.000)	(6.548.468.572)	
	SJS	149.831.000.000	151.924.700.000	2.093.700.000	22.235.000.000	(20.141.300.000)	
	OPC	64.827.000.000	69.625.800.000	4.798.800.000	5.786.400.000	(987.600.000)	
	VDP	4.550.000.000	5.320.000.000	770.000.000	882.000.000	(112.000.000)	
	L18	-	-	-	(369.880.000)	369.880.000	
	VCS	-	20.311.200	20.311.200	31.941.000	(11.629.800)	
	S55	1.926.144	13.685.000	11.758.856	9.803.856	1.955.000	
	SIC	1.518.264	4.835.100	3.316.836	2.720.436	596.400	
	SJE	3.863.500	1.320.000	(2.543.500)	(323.500)	(2.220.000)	
	SD5	2.468.892	1.557.000	(911.892)	(340.992)	(570.900)	
	VC2	1.751.040	2.236.800	485.760	4.488.960	(4.003.200)	
	STC	1.092.000	1.320.000	228.000	192.000	36.000	
	VTS	917.570	589.000	(328.570)	37.230	(365.800)	
	HBC	171.690	882.450	710.760	1.431.560	(720.800)	
	VIC	122.273	514.500	392.227	543.427	(151.200)	
	S99	595.371	808.400	213.029	1.356.829	(1.143.800)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yên Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND
				E=D-C	F			
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F		
	SD9	983.552	600.400	(383.152)	110.848	(494.000)		
	HAC	-	813.400	813.400	1.607.200	(793.800)		
	VCB	585.068	748.000	162.932	45.332	117.600		
	SAP	806.431	1.489.500	683.069	(405.931)	1.089.000		
	DHA	299.700	333.000	33.300	204.300	(171.000)		
	GMC	134.344	136.200	1.856	25.256	(23.400)		
	EBS	174.671	220.000	45.329	49.329	(4.000)		
	RAL	112.600	195.800	83.200	157.400	(74.200)		
	TMC	232.380	186.000	(46.380)	(79.980)	33.600		
	HNM	915.840	414.000	(501.840)	(915.840)	414.000		
	SD7	2.214.000	205.000	(2.009.000)	(1.857.300)	(151.700)		
	POT	176.594	270.000	93.406	(6.494)	99.900		
	REE	196.500	431.000	234.500	149.000	85.500		
	SBT	-	130.550	130.550	181.300	(50.750)		
	PPC	322.148	122.500	(199.648)	(153.798)	(45.850)		
	TPH	-	162.000	162.000	145.200	16.800		
	GTA	118.560	121.600	3.040	21.440	(18.400)		
	STB	176.748	172.000	(4.748)	75.252	(80.000)		
	HAX	83.077	135.800	52.723	121.323	(68.600)		
	KHA	34.200	42.400	8.200	23.800	(15.600)		
	UNI	105.448	110.600	5.152	19.152	(14.000)		
	HAS	34.450	65.100	30.650	36.950	(6.300)		
	MHC	251.500	65.230	(186.270)	(85.400)	(100.870)		
	HAI	108.622	43.740	(64.882)	37.178	(102.060)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
 NGUYỄN VĂN HỮU
 T. NAM
 TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOẢN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B09a-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Đơn vị tính: VND	
							E=D-C	F
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F		
	DRC	8.850	54.400	45.550	56.450	(10.900)		(10.900)
	KHP	72.020	52.500	(19.520)	17.780	(37.300)		(37.300)
	BMC	288.800	40.350	(248.450)	(212.000)	(36.450)		(36.450)
	RIC	103.264	73.200	(30.064)	10.136	(40.200)		(40.200)
	PVT	56.833	40.400	(16.433)	(8.633)	(7.800)		(7.800)
	KDC	130.150	64.900	(65.250)	(76.150)	10.900		10.900
	LAF	103.200	56.100	(47.100)	(29.700)	(17.400)		(17.400)
	TCR	68.094	26.520	(41.574)	(21.294)	(20.280)		(20.280)
	VIP	19.588	6.410	(13.178)	(8.338)	(4.840)		(4.840)
	HPC	1.911.985	-	(1.911.985)	(1.911.985)	-		-
	KLS	773.959	-	(773.959)	(773.959)	-		-
	VSP	2.153.742	68.200	(2.085.542)	(2.085.542)	-		-
	NLG	1.029.104	930.800	(98.304)	640.096	(738.400)		(738.400)
	Cộng	595.435.284.903	596.339.622.560	904.337.657	93.814.882.357	(92.910.544.700)		(92.910.544.700)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.987.432.776	2.364.960.458
Từ các khoản cho vay	34.994.548.830	20.186.017.544
Cộng	39.981.981.606	22.550.978.002

1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí hoạt động khác	2.974.031.764	3.914.709.070
Cộng	2.974.031.764	3.914.709.070

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu, dự thu cổ tức	76.503.303	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	201.652.525	57.117.739
Lãi từ chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	8.410.643.837	-
Cộng	8.688.799.665	57.117.739

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.804.781.130	4.173.287.682
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000	54.310.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	353.907.486	403.907.486
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.634.500.000	1.748.863.636
Cộng	15.794.188.616	6.380.368.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	12.069.326.240	5.292.791.782
Chi phí sử dụng vốn của hợp đồng đặt cọc	8.349.750.000	-
Chi phí tài chính khác	83.000.000	514.462.812
Cộng	20.502.076.240	5.807.254.594

5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.209.433.245	4.035.489.180
Chi phí vật tư văn phòng	-	937.273
Chi phí công cụ, dụng cụ	249.689.558	139.204.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	128.211.497	129.074.526
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.167.023.483	733.584.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.012.223.113	2.553.677.191
Chi phí khác	1.309.156.965	943.585.838
Cộng	10.075.737.861	8.535.553.202

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ông Trần Đình Dũng

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Tùng

Giám đốc chi nhánh

b) Số dư với các bên liên quan**Phải trả khác**

179.820.000

1.798.200.000

Hồ Anh Dũng

179.820.000

1.798.200.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	1.331.953.461	1.362.739.566
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	254.737.500	283.333.332
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	-
Cộng	1.610.690.961	1.646.072.898

Chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	
	VND	
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	974.675.661	
Họ Tên	Chức danh	
Hồ Anh Dũng	Tổng Giám đốc	644.563.249
Trần Đình Dũng	Phó TGD (Bổ nhiệm 27/5/2022)	64.590.000
Nguyễn Lâm Tùng	GD Chi nhánh HCM	265.522.413
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	357.277.800	
Họ Tên	Chức danh	
Phạm Thị Chiến	Kế toán trưởng	271.702.790
Nguyễn Minh Quyền	Trưởng ban KSNB	85.575.009
Thù lao và thưởng của thành viên Hội đồng quản trị	254.737.500	
Họ Tên	Chức danh	
Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	54.000.000
Hồ Anh Dũng	Ủy viên	108.000.000
Bùi Quang Bách	Ủy viên	28.800.000
Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)	9.937.500
Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)	54.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thù lao của Ban kiểm soát		24.000.000
Họ Tên	Chức danh	
Nguyễn Trung Kiên	Trưởng Ban	12.000.000
Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000
Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Ban kiểm soát	6.000.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

